

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 67/2023/HS-PT
Ngày: 31-8-2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Võ Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 57/2023/TLPT-HS ngày 21 tháng 7 năm 2023 đối với các bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L**, **Nguyễn Văn N** do có kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 45/2023/HS-ST ngày 13-06-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:

Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1976 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: **Số B, Khu phố A, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ học vấn: lớp 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn B** và bà **Võ Thị B1**; chồng: **Phạm Đức T**, sinh năm 1978; con: có 02 người con, lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2009; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- Bị cáo bị kháng nghị:

Nguyễn Văn N, sinh năm 1972 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: **Số A, Ấp C, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; nghề nghiệp: làm vườn; trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn T1** (chết) và bà **Lê Thị H**, sinh năm 1944; vợ: **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1971;

con: có 01 người con, sinh năm 1995; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Văn N**: Ông **Võ Tấn T2** là Luật sư - Văn phòng luật sư **Võ Tấn T2** - thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh B**; có mặt.

(Ngoài ra, vụ án còn có bị cáo **Nguyễn Thị Bích P** nhưng không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 12 giờ ngày 04/9/2020, lực lượng Cảnh sát hình sự **Công an thành phố B** nhận được tin báo của người dân báo tin bị cáo **Nguyễn Văn N** có hành vi dùng điện thoại di động mua bán số đề tại quán bún riêu của bà **Phan Thị C** ở **ấp N, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre** nên đến kiểm tra và làm việc với **Nguyễn Văn N** thì **N** thừa nhận đã có hành vi mua bán số đề qua tin nhắn điện thoại nên lực lượng Công an lập biên bản sự việc và thu giữ tang vật.

Vật chứng thu giữ gồm:

- Thu giữ của **Nguyễn Văn N**: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 Plus, màu trắng, số Imei: 354802094846525, lắp sim **V** 8984048000042536998. 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, số seri: 3358961019998674, số Imei: 357953001965523, số điện thoại: 0357520647 (ký hiệu A6). 01 xe mô tô hai bánh biển số 71B3-331.29, nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, màu xanh-đen, số máy JF51E05697880, số khung 5149GY022107. Tiền Việt Nam: 30.000.000 đồng.

- Thu giữ của bà **Phan Thị C**: 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy, màu vàng, số Imei 1: 354001/08/007530/2; số Imei 2: 354002/08/007530/0, lắp sim số 10967421215.

- Thu giữ của **Nguyễn Thị Thúy L**: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5, màu vàng, **số I**: 358760051795554, có lắp **sim V** (số liên lạc 0767993975) (ký hiệu A1). 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6, màu hồng, số Imei 1: 355429076548101, số Imei 2: 355429076548101, lắp sim Viettel số 898404800004640680 (ký hiệu A2).

- Thu giữ của **Nguyễn Thị Bích P**: 01 điện thoại di động hiệu OPPO, màu đen, Imei 1: 869115045031537, số Imei 2: 869115045031529, lắp sim số 8401181292271318 (ký hiệu A3).

Qua làm việc, **Nguyễn Văn N**, **Nguyễn Thị Thúy L** và **Nguyễn Thị Bích P** khai nhận:

Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2020 đến ngày 04/9/2020, Nguyễn Văn N có bán số đề cho Phan Thị C, Nguyễn Thị Bích P và nhiều người khác bằng hình thức trực tiếp ghi phôi đề hoặc người chơi nhắn tin mua số đề gửi cho N qua số điện thoại 0357520647 hoặc số 0368838247. Tiền thắng thua được tính theo tỷ lệ mua 01 thắng 70 lần đối với 02 số, mua 01 thắng 600 lần đối với 03 số hoặc 02 số đá.

Đề thu hút người chơi, Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị Thúy L thỏa thuận thống nhất với nhau chỉ lấy của người chơi 72% số tiền mua số đề. Sau khi bán số đề, N tổng hợp chuyển số đề cho L bằng hình thức nhắn tin từ số điện thoại 0357520647 của Năg đến số điện thoại 0767993975 của L; còn tiền bán số đề Năg cất giữ và được hưởng 02% của đài M và 1,5% của đài M1. Sau khi có kết quả xổ số, N và L tính tiền thắng thua số đề, N chịu trách nhiệm thanh toán tiền cho người chơi trúng số đề, nếu tiền bán số đề còn thừa thì N giao lại cho L, còn tiền bán số đề không đủ thanh toán thì L bù vào thanh toán lại cho N.

Căn cứ vào kết quả giám định các dữ liệu tin nhắn được phục hồi trích xuất từ các điện thoại di động thu giữ, kết quả xổ số, lời khai nhận của các bị cáo và các đối tượng mua bán số đề đã xác định được Nguyễn Thị Thúy L làm chủ đề, Nguyễn Văn N trực tiếp bán số đề và chuyển số đề cho L để hưởng hoa hồng, còn P mua số đề từ Năg hoặc bán số đề cho người khác rồi chuyển cho N để hưởng hoa hồng với số tiền dùng vào việc đánh bạc được xác định từ 5.000.000 đồng trở lên trong ngày 03/9/2020 như sau:

* Đối với Đài M:

Vào lúc 11 giờ 29 phút ngày 03/9/2020, N bán cho người sử dụng số điện thoại 0939543910 (Phước.d) 03 đài xổ số M (Tây Ninh, An Giang, Bình Thuận) bao lô các số 63, 79, 381 với tổng số tiền 1.131.000 đồng, tiền thực tế N đã nhận của người chơi là 815.000 đồng. Sau khi bán số đề cho P1.d xong, N đã chuyển toàn bộ đến cho L theo thỏa thuận. Kết quả xổ số, người chơi trúng một lần số 63, 97 được 1.400.000 đồng.

Vào lúc 12 giờ 23 phút ngày 03/9/2020, N bán số đề cho Nguyễn Hoàng N1 (SN 1982; ĐKTT: 243D, ấp C, xã N, thành phố B) đài xổ số Tây Ninh bao lô số 30 với số tiền 180.000 đồng, tiền thực tế N đã nhận của N1 là 130.00 đồng. Sau khi bán số đề cho N1 xong, N đã chuyển toàn bộ đến cho L theo thỏa thuận. Kết quả xổ số, N1 không trúng thưởng.

Vào lúc 13 giờ 32 phút, 15 giờ 16 phút và 15 giờ 44 phút ngày 03/9/2020, N bán số đề cho Phan Thị C 03 đài xổ số M (Tây Ninh, An Giang, Bình Thuận) bao lô các số 01, 47, 32, 29, 54 với tổng số tiền 1.620.000 đồng, tiền thực tế Năg nhận của

C là 1.166.400 đồng. Sau khi bán số đề cho **C** xong, **N** đã chuyển toàn bộ đến cho **L** theo thỏa thuận. Kết quả xổ số, **C** trúng thưởng số 54 được 350.000 đồng.

Vào lúc 14 giờ 49 phút ngày 03/9/2020, **N** bán số đề cho **Nguyễn Thị Bích P** 03 đài xổ số **M (Tây Ninh, An Giang, Bình Thuận)** các số từ 51 đến 57 (đầu, đuôi), từ 59 đến 75 (đầu, đuôi), 77 (đầu, đuôi), từ 79 đến 99 (đầu, đuôi) với tổng số tiền 13.800.000 đồng, tiền thực tế **N** đã nhận của **P** là 9.936.000 đồng (72%). Sau khi bán số đề cho **P** xong, **N** đã chuyển toàn bộ đến cho **L** theo thỏa thuận. Kết quả xổ số, **P** trúng thưởng một lần các số 54, 65, 93, 94 được 14.000.000 đồng.

Riêng **Nguyễn Thị Bích P** còn bán số đề cho **Nguyễn Thị Bích L2** (SN 1971; ĐKTT: 272, **ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre**) 03 đài xổ số **M (Tây Ninh, An Giang, Bình Thuận)** gồm các số 99 (đầu, đuôi), 69 (đầu, đuôi), 42 (bao lô), 98 (đầu, đuôi), 58 (đầu, đuôi), 16 (bao lô), 86 (bao lô), 49 (bao lô) với tổng số tiền 1.518.000 đồng, tiền thực tế **P** đã nhận của **L2** 1.178.000 đồng; kết quả xổ số, **L2** trúng hai lần số 42 được 140.000 đồng.

Vào lúc 15 giờ 28 phút ngày 03/9/2020, **N** bán cho người sử dụng số điện thoại 0909614953 (Hung Ghe) 03 đài xổ số **M (Tây Ninh, An Giang, Bình Thuận)** số 49 (bao lô), 93 (bao lô), 49 (đầu, đuôi), 93 (đầu, đuôi), 22 (bao lô), 31 (bao lô), 32 (đầu, đuôi), 31 (đầu, đuôi) với tổng số tiền 3.600.000 đồng, tiền thực tế **N** đã nhận của người chơi là 2.580.000 đồng. Sau khi bán số đề cho **H1** Ghe xong, **N** đã chuyển toàn bộ đến cho **L** theo thỏa thuận. Kết quả xổ số, người chơi trúng thưởng số các 93, 22 được 4.200.000 đồng.

Vào lúc 16 giờ 00 phút ngày 03/9/2020, **N** bán cho người sử dụng số điện thoại 0383313511 (**P**) đài xổ số Tây Ninh bao lô số 17 với số tiền 2.700.000 đồng, tiền thực tế **N** đã nhận của người chơi là 1.945.000 đồng. Sau khi bán số đề cho **P2** De xong, **N** đã chuyển toàn bộ đến cho **L** theo thỏa thuận. Kết quả mở thưởng, người chơi trúng được 3.500.000 đồng.

Ngoài ra, trong ngày 03/9/2020, **N** còn bán số đề cho người khác không rõ họ tên, địa chỉ với số tiền mua số đề 709.000 đồng; kết quả xổ số, người mua không trúng thưởng.

Như vậy, tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc trong lô đề này của **Nguyễn Văn N** và **Nguyễn Thị Thúy L** được xác định là 47.190.000 đồng, của **Nguyễn Thị Bích P** là 29.458.000 đồng, của **C** là 1.975.000 đồng, của **N1** là 180.000 đồng, của **P1** là 2.531.000 đồng, của **Phung D** là 6.200.000 đồng và của **Hung G** là 7.800.000 đồng.

Trong lô đề này, **N** phải giao cho **L** 70% số tiền bán số đề là 16.618.000 đồng nhưng **N** đã thanh toán cho người chơi trúng số đề 23.450.000 đồng, nên **L** phải bù cho **N** số tiền 6.832.000 đồng, nhưng **L** chưa giao lại cho **N** số tiền này.

* Đối với **Đài M**:

Vào lúc 16 giờ 42 phút ngày 03/9/2020, **N** bán số đề cho người sử dụng số điện thoại 0939543910 (Phuoc.d - chưa rõ họ tên, nơi cư trú) các số 08 (bao lô), 08-54 (số đá), 68 (bao lô), 59 (bao lô), 68-59 (số đá) với tổng số tiền 1.215.000 đồng, tiền thực tế **N** đã nhận của **P1.d** là 874.000 đồng. Sau khi bán số đề cho **P1.d** xong, **N** đã chuyển toàn bộ đến cho **L** theo thỏa thuận. Kết quả xổ số, **P1.d** trúng số 59 được 350.000 đồng.

Vào 16 giờ 44 phút, 16 giờ 51 phút, 16 giờ 55 phút và 17 giờ 45 phút ngày 03/9/2020, **N** bán số đề cho **Phan Thị C** bao lô các số 63, 01, 32, 21, 10, 29, 32, 10 với tổng số tiền 2.025.000 đồng, tiền thực tế **N** đã nhận của **C** là 1.458.000 đồng. Sau khi bán số đề cho **C** xong, **N** đã chuyển toàn bộ đến cho **L** theo thỏa thuận. Kết quả xổ số, **C** trúng số 21 được 1.400.000 đồng.

Vào 17 giờ 09 phút ngày 03/9/2020, **N** bán số đề cho **Nguyễn Thị Bích P** các số từ số 51 đến số 89 (đầu, đuôi), từ số 92 đến số 95 (đầu, đuôi), 97 (đuôi) với tổng số tiền 11.000.000 đồng, tiền thực tế **N** đã nhận của **P** là 7.920.000 đồng. Sau khi bán số đề cho **P** xong, **N** đã chuyển toàn bộ đến cho **L** theo thỏa thuận. Kết quả xổ số, **P** trúng một lần các số 59, 80, 83 được 10.500.000 đồng.

Vào lúc 17 giờ 29 phút ngày 03/9/2020, **N** bán số đề cho **Phạm Văn T3** (SN 1970; ĐKTT: 177, **ấp G, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre**) các số 33 (bao lô), 73 (bao lô), 33-73 (số đá) với tổng số tiền 540.000 đồng, tiền thực tế **N** đã nhận của **T3** là 395.000 đồng. Sau khi bán số đề cho **T3** xong, **N** đã chuyển toàn bộ đến cho **L** theo thỏa thuận. Kết quả xổ số, **T3** không trúng số đề.

Vào lúc 17 giờ 33 phút ngày 03/9/2020, **N** bán số đề cho người sử dụng số điện thoại 0327879077 (Nhớ – chưa biết rõ họ tên, địa chỉ) các số 79 (bao lô), 19 (bao lô), 38 (bao lô), 79-38 (số đá), 79-19 (số đá) với tổng số tiền 9.450.000 đồng, tiền thực tế **N** đã nhận của **N2** là 6.804.000 đồng. Sau khi bán số đề cho **N2** xong, **N** đã chuyển toàn bộ đến cho **L** theo thỏa thuận. Kết quả xổ số, **N2** trúng số 38 được 3.500.000 đồng.

Vào 17 giờ 58 phút ngày 03/9/2020, **N** bán số đề cho người sử dụng số điện thoại 0383313511 (**P** – chưa rõ họ tên, nơi cư trú) các số 75-64 (số đá), 75 (bao lô), 64 (số đá), 56 (bao lô) với tổng số tiền 675.000 đồng, tiền thực tế **N** đã nhận của **Phung D** là 486.000 đồng. Sau khi bán số đề cho **P2** xong, **N** đã chuyển toàn bộ đến cho **L** theo thỏa thuận. Kết quả xổ số, **Phung D** không trúng số đề.

Như vậy, tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc trong lô đề này của **Nguyễn Văn N** và **Nguyễn Thị Thúy L** được xác định là 40.655.000 đồng, của **Nguyễn Thị Bích P**

là 21.500.000 đồng, của **C** là 3.425.000 đồng, của **T3** là 540.000 đồng, của **N2** là 12.950.000 đồng, của **P1.d** là 1.565.000 đồng, của **Phung D** là 675.000 đồng.

Trong lô đề này, **N** phải giao cho **L** số tiền bán số đề là 17.429.715 đồng (70,5%), do người chơi trúng số đề 15.750.000 đồng, nên **N** chỉ giao cho **L** số tiền bán số đề còn lại là 1.679.715 đồng, nhưng **N** chưa giao cho **L** số tiền này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 45/2023/HS-ST ngày 13-6-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L**, **Nguyễn Văn N** phạm tội “Tổ chức đánh bạc”;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** 01(một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn N** hình phạt chính là phạt tiền với số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;

2. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: áp dụng Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Buộc các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nộp lại số tiền thu lợi bất chính vào ngân sách nhà nước:

- Buộc **Nguyễn Thị Thúy L** nộp số tiền thu lợi bất chính là 35.024.400 (ba mươi lăm triệu không trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm) đồng sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc **Nguyễn Văn N** nộp số tiền thu lợi bất chính là 848.750 (tám trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi) đồng sung ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về phân trách nhiệm hình sự đối với bị cáo **Nguyễn Thị Bích P**; biện pháp tư pháp đối với bị cáo **Nguyễn Thị Bích P** và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; xử lý vật chứng; án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm;

- Ngày 14/6/2023, bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về phần tội danh, bị cáo chỉ phạm “Tội đánh bạc”, về phần hình phạt yêu cầu xem xét áp dụng phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo hoặc áp dụng hình phạt khác không phải là phạt tù.

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKSTPBT ngày 28/6/2023 kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 45/2023/HS-ST ngày 13-6-2023 của Tòa án nhân dân

thành phố Bến Tre. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng tuyên bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L**, bị cáo **Nguyễn Văn N** phạm “Tội đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự; và không tuyên buộc bị cáo **L** phải nộp số tiền 35.024.400 đồng mà tuyên buộc bị cáo **N** phải nộp số tiền này để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Kiểm sát viên giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKSTPBT ngày 28/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre.

- Bị cáo **Nguyễn Văn N** thừa nhận hành vi phạm tội như Bản án sơ thẩm đã tuyên, bị cáo đồng ý Bản án sơ thẩm nên không kháng cáo, bị cáo không có ý kiến gì đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKSTPBT ngày 28/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre.

- Bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** thừa nhận phạm “Tội tổ chức đánh bạc” và rút lại yêu cầu kháng cáo về tội danh, chỉ kháng cáo yêu cầu được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, bị cáo không có ý kiến gì đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKSTPBT ngày 28/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre.

- Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: Đơn kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKSTPBT ngày 28/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phù hợp với quy định pháp luật. Xét về tội danh: nhận thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** và **Nguyễn Văn N** phạm “Tội tổ chức đánh bạc” theo điểm c khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự là không đúng quy định của pháp luật. Xét kháng cáo về phần hình phạt của bị cáo **L**: thấy rằng mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo **L** là phù hợp nên kháng cáo của bị cáo không có cơ sở chấp nhận. Xét về biện pháp tư pháp: thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo **L** nộp sung ngân sách Nhà nước số tiền 35.024.400 đồng là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm b khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **L** yêu cầu được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKSTPBT ngày 28/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre về tội danh của bị cáo **L**, bị cáo **N** và phần biện pháp tư pháp buộc bị cáo **N** giao nộp số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo **N** đang quản lý trong đó có phần của bị cáo **L** và phần của bị cáo **N**; sửa Bản án sơ thẩm, cụ thể:

Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** và **Nguyễn Văn N** phạm “Tội đánh bạc”;

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** 01 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án;

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn N** 50.000.000 đồng;

Về biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo **Nguyễn Văn N** nộp số tiền 25.798.400 đồng (trong đó: phần của bị cáo **N** 1.552.825 đồng, phần của bị cáo **L** 24.245.575 đồng) sung ngân sách Nhà nước;

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị sẽ có hiệu lực pháp luật.

- Bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** tranh luận: Xin Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo hình phạt chính là phạt tiền.

- Bị cáo **Nguyễn Văn N** không tranh luận.

- Người bào chữa cho bị cáo **N** phát biểu tranh luận: Về tội danh bị cáo **N** không kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo **N** cũng đồng ý với tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, do đó người bào chữa đồng ý về tội danh của bị cáo **N**. Về phần biện pháp tư pháp đối với bị cáo **N**, Kiểm sát viên đề nghị buộc bị cáo **N** nộp sung ngân sách Nhà nước số tiền 25.798.400 đồng (gồm: phần của bị cáo **N** là 1.552.825 đồng, phần của bị cáo **L** là 24.245.575 đồng) là không phù hợp, bị cáo **N** chỉ giữ số tiền bán đề chứ không có nghĩa là được hưởng số tiền bán đề, việc buộc bị cáo **N** nộp tiền thu lợi bất chính phải được khấu trừ vào những khoản mà bị cáo **N** đã chung chi cho người trúng số đề.

- Bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tiền cho bị cáo, để bị cáo có điều kiện lo cho cha, mẹ, con và gia đình.

- Bị cáo **Nguyễn Văn N** nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử xem xét lại khoản tiền mà Kiểm sát viên buộc bị cáo nộp sung ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** làm trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKSTPBT ngày 28/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre được ban hành trong thời hạn kháng nghị phù hợp với quy định tại Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm; các bị cáo, người bào chữa cho bị cáo **N** không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi,

quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm kết hợp với các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Trong ngày 03/9/2020, trên địa bàn thành phố B, tỉnh Bến Tre, Nguyễn Thị Thúy L và Nguyễn Văn N đã có hành vi câu kết với nhau đánh bạc trái phép dưới hình thức bán số đề cho Nguyễn Thị Bích P, Phan Thị C, Nguyễn Hoàng N1, Phạm Văn T3, P3.d, Phung D, Hung G, N2 và người chơi đánh bạc khác. Cụ thể:

Năng và L bán số đề cho P, C, N1, P3.d, Phung D và Hung G các đài xổ số Miền N3 với tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc được xác định là 47.190.000 đồng.

Năng và L bán số đề cho P, C, N1, N2, P3.d và Phung D các đài xổ số Miền B2 với tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc được xác định là 40.655.000 đồng.

Nguyễn Thị Bích P mua số đề các đài Miền Nam do N và L bán với số tiền sử dụng vào việc đánh bạc được xác định là 29.458.000 đồng; mua số đề đài Miền Bắc do N và L bán với số tiền sử dụng vào việc đánh bạc là 21.500.000 đồng và bán cho Nguyễn Thị Bích L2 các đài xổ số Miền Nam với số tiền sử dụng vào việc đánh bạc là 1.658.000 đồng.

[3] Về tội danh: các bị cáo Nguyễn Thị Thúy L và Nguyễn Văn N là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự; trong ngày 03/9/2020 đã thực hiện hành vi bán số đề cho nhiều người mua theo các đài xổ số Miền Nam với tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc là 47.190.000 đồng và theo các đài xổ số Miền B2 với tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc là 40.655.000 đồng; các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý; hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự công cộng, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Với ý thức, hành vi và hậu quả các bị cáo gây ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thúy L và Nguyễn Văn N phạm “Tội tổ chức đánh bạc” với tình tiết định khung “Tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trong cùng 01 lần trị giá 20.000.000 đồng trở lên” theo điểm c khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Xét kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre cho rằng bị cáo Nguyễn Thị Thúy L và bị cáo Nguyễn Văn N không phạm “Tội tổ chức đánh bạc” mà phạm “Tội đánh bạc”; thấy rằng: Giữa bị cáo L và bị cáo N thỏa thuận thống nhất với nhau, hàng ngày bị cáo N là người trực tiếp bán số đề cho người chơi số đề, sau đó tổng hợp rồi chuyển toàn bộ số đề cho bị cáo L để hưởng

hoa hồng với tỷ lệ 02% số tiền bán số đề của **đài M** và tỷ lệ 1,5% số tiền bán số đề của đài **Miền B2**. Mặc dù bị cáo **L** không trực tiếp bán số đề, lôi kéo, rủ rê, tụ tập người khác tham gia đánh bạc nhưng bị cáo **L** là thầu đề, bị cáo **N** là người giúp sức tích cực cho bị cáo **L** trong việc bán số đề hàng ngày. Bị cáo **N** nhận của người chơi 72% số tiền bán số đề và giao cho bị cáo **L** 70% số tiền bán số đề của **đài M** và 70,5% số tiền bán số đề của **đài M1**. Bị cáo **L** là người chịu trách nhiệm chung chi số tiền đánh bạc ăn thua cho những người chơi đề. Hàng ngày, sau khi có kết quả xổ số, bị cáo **L** và bị cáo **N** tính toán tiền thắng thua số đề, nếu tiền bán số đề còn thừa thì bị cáo **N** giao lại cho bị cáo **L**, còn nếu tiền bán số đề không đủ thanh toán thì bị cáo **L** bù vào thanh toán lại cho bị cáo **N**. Tại lô đề **M**, **N** và **L** bán số đề cho nhiều người chơi với tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc được xác định là 47.190.000 đồng. Tại lô đề **Miền B2**, **N** và **L** bán số đề cho nhiều người chơi với tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc được xác định là 40.655.000 đồng. Tổng số tiền trong mỗi lần đánh bạc của các bị cáo đều trên 20.000.000 đồng. Hành vi phạm tội của các bị cáo **L** và **N** đủ yếu tố cấu thành “Tội tổ chức đánh bạc” theo quy định điểm c khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** và **Nguyễn Văn N** về “Tội tổ chức đánh bạc” theo quy định điểm c khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Xét thấy Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKSTPBT ngày 28/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đề nghị xét xử các bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** và **Nguyễn Văn N** về “Tội đánh bạc” theo quy định khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Xét kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đề nghị không tuyên buộc bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** phải nộp số tiền 35.024.400 đồng để tịch thu sung ngân sách Nhà nước, mà tuyên buộc bị cáo **Nguyễn Văn N** phải nộp số tiền 25.798.400 đồng để tịch thu sung ngân sách Nhà nước; thấy rằng: Theo thỏa thuận thì sau khi bán số đề **N** tổng hợp chuyển số đề cho **L**, còn tiền bán số đề **N** cất giữ và được hưởng 02% của **đài M** và 1,5% của **đài M1**; sau khi có kết quả xổ số, **N** và **L** tính tiền thắng thua số đề, **N** chịu trách nhiệm thanh toán tiền cho người chơi trúng số đề, nếu tiền bán số đề còn thừa thì **N** giao lại cho **L**, nếu tiền bán số đề không đủ thanh toán thì **L** bù vào thanh toán lại cho **N**; tuy nhiên **N** không có chuyển khoản tiền bán số đề nào cho **L** mà chính **N** là người giữ toàn bộ số tiền bán số đề là 35.024.400 đồng, vì vậy **N** phải là người có trách nhiệm nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính này để sung vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, **N** đã dùng số tiền này để chung chi cho những người trúng số đề tổng cộng với số tiền

là 39.200.000 đồng; vì vậy đối với những người đã nhận tiền trúng số đề do **N** chung mà Bản án sơ thẩm đã buộc họ giao nộp lại thì được trừ vào số tiền buộc **N** phải có trách nhiệm nộp sung vào ngân sách Nhà nước. Theo đó: **Nguyễn Thị Bích P** trúng số đề được Năng chung 24.500.000 đồng (**đài xổ số M** 14.000.000 đồng, đài xổ số Miền Bắc 10.500.000 đồng) và Bản án sơ thẩm đã buộc **P** nộp lại số tiền này sung ngân sách Nhà nước; **Phan Thị C** trúng số đề được Năng chung 1.750.000 đồng (**đài xổ số M** 350.000 đồng, đài xổ số Miền Bắc 1.400.000 đồng) và Bản án sơ thẩm đã buộc **C** nộp lại số tiền này sung ngân sách Nhà nước; tổng cộng tiền trúng số đề của **P** và **C** được **N** chung là 26.250.000 đồng cần trừ ra cho bị cáo **N**; đối với các đối tượng như “Phuoc d” trúng số đề được **N** chung 1.750.000 đồng (**đài xổ số M** 1.400.000 đồng, **đài xổ số M1** 350.000 đồng), “Hung Ghe” trúng số đề được Năng chung 4.200.000 đồng (**đài xổ số M**), “Phung De” trúng số đề được Năng chung 3.500.000 đồng (**đài xổ số M**), “Nhớ” trúng số đề được Năng chung 3.500.000 đồng (**đài xổ số M1**); tổng cộng tiền trúng số đề của “Phuoc d”, “Hung Ghe”, “Phung De” và “Nhớ” được **N** chung là 12.950.000 đồng, do **N** bán số đề cho những người này không xác định được họ, tên, địa chỉ, Cơ quan điều tra không làm việc được nên không buộc những đối tượng này nộp lại khoản tiền thu lợi bất chính để sung ngân sách Nhà nước và cũng không có cơ sở để khấu trừ cho bị cáo **N**, vì vậy buộc **N** phải chịu trách nhiệm nộp lại số tiền này để sung ngân sách Nhà nước. Như vậy; **N** là người giữ toàn bộ số tiền bán số đề là 35.024.400 đồng, đã chi tiền trúng số đề cho **Nguyễn Thị Bích P** và **Phan Thị C** là 26.250.000 đồng, Bản án sơ thẩm đã buộc **P** và **C** nộp lại số tiền này, vì vậy cần buộc **N** nộp số tiền còn lại là 8.774.000 đồng sung ngân sách Nhà nước là phù hợp; Bản án sơ thẩm buộc bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** nộp sung ngân sách Nhà nước số tiền 35.024.400 đồng là không phù hợp. Xét thấy Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKSTPBT ngày 28/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre về phần biện pháp tư pháp là có cơ sở nên được chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** yêu cầu được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền; thấy rằng:

Khi áp dụng hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*người phạm tội thành khẩn khai báo*” theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; đã xử phạt bị cáo **L** 01 năm tù;

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: mặc dù bị cáo có nhân thân tốt, có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên; bị cáo phạm tội có khung hình phạt tù từ 01 năm đến 05 năm, thuộc loại tội phạm nghiêm trọng bởi tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn, phạm tội có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; trong vụ án này bị cáo **L** giữ vai trò chính, là người đầu mưu, là người tổ chức nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự nặng hơn các bị cáo khác, bị cáo chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nhưng lại có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt tù có thời hạn theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm về mức hình phạt cũng như biện pháp chấp hành hình phạt đối với bị cáo **L** có căn cứ và đúng pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo **L**, nên không chấp nhận kháng cáo yêu cầu được chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn cho bị cáo, giữ nguyên phần quyết định hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo **L**.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên cho rằng bị cáo **L**, bị cáo **N** không phạm “Tội tổ chức đánh bạc” mà phạm “Tội đánh bạc” và đề nghị tuyên buộc bị cáo **Nguyễn Văn N** phải nộp số tiền thu lợi bất chính 25.798.400 đồng để sung ngân sách Nhà nước là có phần không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử. Riêng đề nghị giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo **L** và bị cáo **N** là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[8] Người bào chữa cho bị cáo **N** đồng ý về tội danh của bị cáo **N** và đề nghị nếu buộc bị cáo **N** nộp tiền thu lợi bất chính phải được khấu trừ vào những khoản mà bị cáo **N** đã chung chi cho người trúng số đề là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[9] Về án phí: Bị cáo **L** phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKSTPBT ngày 28/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre về tội danh đối với bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** và bị cáo **Nguyễn Văn N**; không chấp nhận

kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** về phần hình phạt; giữ nguyên phần tội danh và hình phạt của Bản án sơ thẩm số: 45/2023/HS-ST ngày 13-6-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre;

Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L**, **Nguyễn Văn N** phạm “Tội tổ chức đánh bạc”;

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thúy L** 01(một) năm tù;

Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 35 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn N** hình phạt chính là phạt tiền với số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

2. Về biện pháp tư pháp:

Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKSTPBT ngày 28/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre về biện pháp tư pháp; sửa phần biện pháp tư pháp của Bản án sơ thẩm số: 45/2023/HS-ST ngày 13-6-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre;

Căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự;

- Không buộc bị cáo Nguyễn Thị Thúy L nộp số tiền thu lợi bất chính 35.024.400 (ba mươi lăm triệu không trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm) đồng sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn N nộp số tiền thu lợi bất chính là 8.774.000 (tám triệu bảy trăm bảy mươi bốn ngàn) đồng sung ngân sách Nhà nước.

3. Về án phí: căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Nguyễn Thị Thúy L phải nộp: 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân Thành phố Bến Tre (6b);
- Công an và VKSND thành phố Bến Tre (2b);
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND phường 7, thành phố Bến Tre (1b);
- UBND xã Phú Nhuận, Tp. Bến Tre (1b);
- Bị cáo (2b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Thông